TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **90** /2018/DS-PT
Ngày: 10/5/2018
V/v "Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất; yêu cầu hủy một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường về quản lý đất đai trong lĩnh vực thu hồi đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu.**
Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thanh Hà.**
Ông **Lê Văn Quý.**

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông La Minh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công K vụ án dân sự thụ lý số 44/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 03 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất và yêu cầu hủy một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường về quản lý đất đai trong lĩnh vực thu hồi đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2017/DS-ST ngày 08/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện NT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **TMĐ**, sinh năm 1972
Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông **TMT**, sinh năm 1960 (Văn bản ủy quyền ngày 27/8/2015).
Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: **Công ty cổ phần L 16**
Địa chỉ: Số 24A PĐL, phường 6, quận BT, thành phố HCM.
Đại diện theo ủy quyền: Ông **HMK**, sinh năm 1962 – Giám đốc bất động sản và bà **LTPN**, sinh năm 1976 – Thư ký Hội đồng quản trị (Văn bản ủy quyền ngày 12/12/2014).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ủy ban nhân dân huyện NT, tỉnh Đồng Nai.**

2. **Trung tâm phát triển quỹ đất huyện NT (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh NT).**

Đại diện theo ủy quyền: Ông **MHS**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 952, ấp Đất Mới, xã PH, huyện NT, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018).

(*Ông T, ông K, ông N, ông S có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác văng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/6/2015; ngày 12/01/2016 và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn ông TMĐ ủy quyền cho ông TMT trình bày:*

Năm 2009 Uỷ ban nhân dân huyện NT có quyết định thu hồi diện tích đất 18.308m^2 tại thửa 25 tờ bản đồ 23 xã PH của ông Đ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện NT cấp ngày 15/3/2004 cho ông Đ đứng tên), để giao cho Công ty cổ phần L 16 thực hiện dự án khu dân cư LT - PH.

Ngày 19/01/2010 Công ty cổ phần L 16 tổ chức cuộc họp (ông Đ không tham dự vì không được mời) để thương lượng giá bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ dân có đất bị thu hồi trong dự án và thống nhất đơn giá là 400.000đồng/m^2. Theo đơn giá này thì tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ đất của ông Đ là 400.000đồng x 18.308m^2 = 7.323.200.000 đồng. Tuy nhiên, khi ông Đ liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện NT thì được biết Công ty cổ phần L 16 chỉ chuyển vào tài khoản tạm giữ của Trung tâm số tiền 1.281.560.000 đồng theo mức giá 70.000đồng/m^2 (ông Đ vẫn chưa nhận). Nhận thấy công ty không thực hiện đúng cam kết, nên ông Đ không giao đất và Uỷ ban nhân dân huyện NT đã cưỡng chế thu hồi đất của ông Đ.

Tuy đất đã bị cưỡng chế thu hồi, nhưng ông Đ không đồng ý với Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/07/2009 của Uỷ ban nhân dân huyện NT về việc phê duyệt phương án bồi thường 18.308m^2 đất với đơn giá 70.000đ/m^2, mà không có phần tiền hỗ trợ của chủ đầu tư là trái quy định pháp luật.

Do ông Đ không nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng từ phía Công ty L 16, nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Công ty thực hiện đúng cam kết bồi thường, hỗ trợ đất với giá 400.000đ/1m^2. Sau khi ông Đ khởi kiện Công ty cổ phần L 16 có công văn số 112/LICOGI16-BĐS ngày 02/04/2014, cam kết từ sau khi thực hiện công tác cưỡng chế vẫn giữ nguyên mức hỗ trợ theo Văn bản số 195/CV-LCG-BQLNT ngày 08/06/2009 (tổng mức giá bồi thường và các khoản hỗ trợ đạt mức tối đa là 300.000đồng/m^2). Ngoài ra, trước đó ngày 09/05/2013, Công ty còn có thư số 196 gửi ông Đ với nội dung đồng ý mức hỗ trợ là 300.000 đồng/m^2, nhưng chưa lần nào Công ty mời ông Đ hoặc đến nhà ông Đ để thỏa thuận hỗ trợ 300.000 đồng/m^2. Quá mệt mỏi vì vụ án kéo dài,

nên ông Đ đồng với đơn giá 300.000đ/1m^2, yêu cầu Công ty cổ phần L 16 phải bồi thường, hỗ trợ cho ông số tiền 6.041.640.000 đồng và hủy một phần Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/07/2009 của Uỷ ban nhân dân huyện NT.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần L 16 phải bồi thường, hỗ trợ cho ông số tiền 4.210.840.000đ. Ông Đ rút yêu cầu khởi kiện buộc Công ty cổ phần L 16 phải bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.380.800.000đ. Đồng thời rút yêu cầu khởi kiện hủy một phần Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của Ủy ban nhân dân huyện NT về phê duyệt phương án bồi thường.

**Bị đơn Công ty cổ phần L 16 do ông HMK và bà LTPN đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty Cổ phần L 16 được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương và giới thiệu địa điểm thực hiện dự án Khu dân cư LT-PHvới diện tích 83ha tại xã LT và xã PH, huyện NT, tỉnh Đồng Nai. Thực hiện văn bản số 5824/UBND-CNN ngày 20/7/2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Công ty được thực hiện bồi thường theo phương thức tự thỏa thuận với các hộ dân. Công ty đã thực hiện thỏa thuận bồi thường và được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho phép chuyển mục đích sử dụng 722.332m^2 tại Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 29/12/2008. Ngày 22/01/2009 Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 200/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích còn lại là 117.145m^2 để thực hiện dự án Khu dân cư LT - PH. Ngày 25/02/2009 Uỷ ban nhân dân huyện NT ban hành quyết định số 348/QĐ-UBND thu hồi 18.308m^2 của ông TMĐ để thực hiện dự án.

Ngày 30/7/2009 Uỷ ban nhân dân huyện NT ban hành quyết định số 2540/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích bị thu hồi 117.145m^2, trong đó tiền bồi thường cho ông Đ đối với diện tích đất 18.308m^2 là 1.346.470.000 đồng. Do ông Đ không nhận tiền nên ngày 24/9/2009, Hội đồng bồi thường (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh NT) đã chuyển toàn bộ số tiền trên vào tài khoản tại Ngân hàng Aringbank - chi nhánh NT. Ông TMĐ không chấp hành giao đất nên ngày 10/12/2009 Uỷ ban nhân dân huyện NT ban hành Quyết định số 4825/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đ và thực hiện việc cưỡng chế vào ngày 12/01/2010. Trong thời gian Hội đồng bồi thường huyện NT thực hiện việc thu hồi đất theo quy định, sau quy trình vận động thuyết phục đã có 27/29 hộ chấp hành nhận tiền bồi thường theo mức giá 300.000 đồng/m^2 (trong đó có anh ruột ông là ông Đ là Trương Minh Quốc).

Ngày 08/9/2009 Công ty cổ phần L 16 có văn bản số 195/CV-LCG-BQLNT gửi Hội đồng bồi thường huyện NT đề nghị đền bù diện tích đất còn lại của 14 hộ dân (trong đó có ông Đ) hỗ trợ thêm mức đền bù đạt 300.000 đồng/m^2. Công ty nhiều lần đến nhà ông Đ để thương lượng hỗ trợ bồi thường 300.000 đồng/m^2, nhưng ông Đ không đồng ý. Tại tòa Công ty đã đề xuất một số hỗ trợ để ông Đ nhận tiền thường nhưng ông Đ vẫn không đồng ý do đó giữa 2 bên chưa có thỏa thuận được xác lập nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ.

Tại điều 7 quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chính sách hỗ trợ, bồi thường di dời và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có quy định:"Việc hỗ trợ thêm của chủ đấu tư là do chủ đầu tư tự nguyện và mức hỗ trợ thêm không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất". Như vậy ông Đ không có cơ sở pháp lý để yêu cầu Công ty phải có nghĩa vụ thỏa thuận chi trả tiền bồi thường khi dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất theo quy trình và đã giao đất từ năm 2010.

Nay Công ty cổ phần L 16 không đồng ý bồi thường hỗ trợ cho ông TMĐ số tiền 6.041.640.000 đồng theo yêu cầu của ông Đ.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện NT trình bày:*

Ngày 25/2/2009, Ủy ban nhân dân huyện NT ban hành quyết định số 348/QĐ- UBND thu hồi 18.308m^2 của ông TMĐ tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23 xã PHđể thực hiện dự án khu dân cư LT- PHtheo quy hoạch do Công ty cổ phần L 16 làm chủ đầu tư. Trình tự thu hồi đất được căn cứ trên cơ sở các quyết định số 4943/QĐ.CT.UBT ngày 22/12/2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành chấp thuận chủ trương giới thiệu địa điểm cho Công ty cổ phần L 16 thực hiện dự án khu dân cư theo qui hoạch tại xã LT- PH; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 22/1/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng dự án trên và Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND ngày 24/9/2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Về khung giá bồi thường là căn cứ quyết định số 92/2008/QĐ.UBND ngày 30/12/2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai qui định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009, Uỷ ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 2540/QĐ- UBND ngày 30/7/2009 phê duyệt bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trong dự án khu dân cư LT - PH. Trong đó, hộ ông TMĐ có diện tích đất 18.308m^2. Qua rà soát hồ sơ bồi thường, Ủy ban nhân dân huyện NT nhận thấy trình tự thủ tục bồi thường và áp dụng khung giá bồi thường được thực hiện theo đúng qui định.

Việc ông Đ yêu cầu buộc công ty L 16 bồi thường hỗ trợ 300.000đ/m^2, Uỷ ban nhân dân huyện không có ý kiến gì. Uỷ ban nhân dân huyện NT không chấp nhận yêu cầu của ông TMĐ hủy một phần Quyết định số 2540/QĐ-UBND

ngày 30/07/2009 của Uỷ ban nhân dân huyện NT là không phù hợp, đề nghị tòa không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2017/DS-ST ngày 08/12/2017, Tòa án nhân dân huyện NT đã tuyên xử:*

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TMĐ về hủy một phần quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/07/2009 của Uỷ ban nhân dân huyện NT về việc phê duyệt phương án bồi thường về quản lý đất đai trong lĩnh vực thu hồi đất.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TMĐ về việc "Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất" số tiền 1.830.800.000 đồng, đối với bị đơn Công ty cổ phần L 16.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất" của nguyên đơn ông TMĐ đối với bị đơn Công ty cổ phần L 16.

Buộc Công ty cổ phần L 16 phải thanh toán cho ông TMĐ số tiền 4.210.840.000 đồng (bốn tỉ hai trăm mười triệu tám trăm bốn chục ngàn đồng chẵn).

3. Về án phí: Công ty cổ phần L 16 phải chịu 112.210.840 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông TMĐ 56.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (biên lai thu số 005031 ngày 11/2/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT).

Ngày 19/12/2017, bị đơn Công ty cổ phần L 16 có đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền hỗ trợ cho ông Đ 4.210.840.000đ, vì cho rằng việc thỏa thuận là tự nguyện và chỉ có giá trị khi cả hai bên cùng thống nhất, đồng ý ký tên, trong khi Công ty có thiện chí nhưng ông Đ không đồng ý nhận. Công ty không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Ngày 30/07/2009 Ủy ban nhân dân huyện NT ban hành Quyết định số 2540 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu dân cư LT – PHdo Công ty cổ phần L 16 làm chủ đầu tư, theo đó ông TMĐ được bồi thường tiền giá trị đất 18.308m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 1.281.560.000 đồng.

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận phương thức tự thỏa thuận với dân, Công ty cổ phần L 16 có văn bản số 195 ngày 08/6/2009, nội dung: đồng ý hỗ trợ thêm một khoản tiền để tổng tiền đền bù và các khoản khác đạt mức tối đa là 300.000 đồng/1m^2. Tại công văn số 169 ngày 09/5/2013 gửi cho ông Đ, Công ty khẳng định lại chủ trương hỗ trợ theo tinh thần công văn 195 ngày 08/6/2009, ông Đ sẽ được thanh toán với tổng số tiền 4.210.840.000đ. Sau khi ông

Đ khởi kiện, Công ty cổ phần L 16 "cam kết" vẫn giữ nguyên mức hỗ trợ tối đa là 300.000đồng/1m^2 từ sau khi thực hiện công tác cưỡng chế, thể hiện tại văn bản số 112 ngày 02/4/2014. Mặc dù việc bồi thường, hỗ trợ của công ty là tự nguyện, nhưng được lập thành văn bản và Công ty đã thực hiện đối với các hộ dân khác có đất bị thu hồi. Công ty cũng không có chứng cứ gì thể hiện thời hạn, điều kiện với ông Đ về thỏa thuận hỗ trợ, bồi thường nêu trên, nên cam kết này có giá trị thực hiện. Việc Công ty cho rằng đã nhiều lần đến nhà ông Đ để thương lượng hỗ trợ, bồi thường 300.000đ/1m^2 mà ông Đ không đồng ý, nhưng ông Đ không thừa nhận và Công ty cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút một phần khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần L 16 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Dự án xây dựng khu dân cư LT-PH tại xã LT-PH do Công ty cổ phần L 16 (gọi tắt là Công ty L 16) làm chủ đầu tư, được Uỷ ban nhân dân huyện NT phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/7/2009, theo đó ông Đ được bồi thường giá trị đất là 1.281.560.000đ (18.308m^2 x 70.000đ/1m^2). Tuy nhiên, trước đó Công ty L 16 đã có văn bản gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xin được thực hiện bồi thường theo phương thức tự thỏa thuận với các hộ dân và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận tại văn bản số 5844/UBND-CNN ngày 20/7/2007. Thực hiên việc tự thỏa thuận bồi thường, Công ty L 16 đã nhiều lần làm việc với các hộ dân để thống nhất mức bồi thường, hỗ trợ, cụ thể: Công văn số 195/CV – LCG – BQLNT ngày 08/6/2009, Công ty đồng ý hỗ trợ thêm một khoản tiền để tổng số tiền đền bù và các khoản khác đạt mức tối đa là 300.000đ/1m^2**.** Biên bản ngày 19/01/2010 Công ty chấp nhận đền bù giá đất là 400.000đ/1m^2. Công văn số 169/L 16 ngày 09/5/2013 của Công ty L 16 gửi ông Đ, trong đó nêu rõ: Công ty đồng ý phần giá trị hỗ trợ của ông Đ sẽ được thanh toán theo văn bản số 195 với tổng số tiền là 4.210.840.000đ. Sau khi ông Đ khởi kiện, Công ty L 16 có Công văn số 112 ngày 02/4/2014, trong đó có nội dung: *Công ty vẫn cam kết từ sau khi thực hiện công tác cưỡng chế cho đến nay là vẫn giữ nguyên mức hỗ trợ cho các hộ dân theo văn bản số 195 ngày 08/6/2009 (tổng mức giá bồi thường và các khoản hỗ trợ đạt mức tối đa 300.000đ)*. Như vậy, đây là những văn bản thể hiện hành vi pháp lý đơn phương của Công ty về

việc chấp thuận bồi thường, hỗ trợ cho ông Đ mà không ràng buộc thời hạn hay điều kiện gì, nên đã phát sinh nghĩa vụ của Công ty phải thực hiện theo quy định tại Điều 121 Bộ luật dân sự năm 2005. Công ty cho rằng việc thương lượng thỏa thuận là ý chí của cả hai bên mới có giá trị pháp lý, trong khi Công ty đã mời ông Đ để thương lượng bồi thường 300.000đ, nhưng ông Đ không đồng ý, nên Công ty không có trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, Công ty không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã mời ông Đ đến để thương lượng bồi thường mà ông Đ không đến hoặc đến mà không đồng ý mức bồi thường Công ty đưa ra, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của Công ty.

Từ phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc Công ty L 16 phải thanh toán tiền hỗ trợ cho ông Đ 4.210.840.000đ và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ. Công ty L 16 kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy một phần Quyết định số 2540/QĐ ngày 30/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và rút yêu cầu khởi kiện buộc Công ty cổ phần L 16 thanh toán số tiền 1.830.800.000đ, nên cấp sơ thẩm đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện này là đúng.

Về án phí phúc thẩm: Công ty L 16 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của Công ty cổ phần L 16, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2017/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện NT.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Điều 241 Luật tố tụng hành chính; áp dụng Điều 121 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 12 và Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TMĐ về hủy một phần quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 30/07/2009 của Ủy ban nhân dân huyện NT về việc phê duyệt phương án bồi thường phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng khu dân cư LT – PH.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TMĐ đối với bị đơn Công ty cổ phần L 16 về "Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất" số tiền 1.830.800.000đ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất" của nguyên đơn ông TMĐ đối với bị đơn Công ty cổ phần L 16.

Buộc Công ty cổ phần L 16 phải thanh toán cho ông TMĐ số tiền 4.210.840.000đ (bốn tỉ, hai trăm mười triệu, tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

4. Về án phí: Công ty cổ phần L 16 phải chịu 112.210.840đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Công ty cổ phần L 16 đã nộp theo Biên lai thu số 007708 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT được trừ vào án phí Công ty phải chịu. Công ty cổ phần L 16 còn phải nộp 112.210.840đ án phí.

Trả lại cho ông TMĐ 56.250.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 005031 ngày 11/2/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện NT
- Chi cục THADS huyện NT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu